

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

TP. Hồ Chí Minh, tháng 4 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.492.058.587.810	2.706.743.619.255
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	61.713.554.926	132.270.585.803
111	1. Tiền		61.713.554.926	132.270.585.803
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9	-	90.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.838.967.082.561	1.153.075.780.010
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.122.495.884.643	781.585.884.691
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	72.247.236.763	63.947.194.892
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	644.223.961.155	307.542.700.427
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.487.897.204.907	1.278.206.398.701
141	1. Hàng tồn kho		1.505.197.842.363	1.292.352.133.321
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.300.637.456)	(14.145.734.620)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		103.480.745.416	53.190.854.741
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	49.694.470.605	12.002.426.423
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		53.786.274.811	41.188.428.318
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.471.605.404.286	1.348.332.593.135
220	II. Tài sản cố định		978.061.826.976	877.806.136.339
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	906.346.734.254	837.118.662.977
222	- Nguyên giá		1.580.323.874.927	1.477.399.889.653
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(673.977.140.673)	(640.281.226.676)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	71.715.092.722	40.687.473.362
228	- Nguyên giá		86.696.149.990	53.903.488.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.981.057.268)	(13.216.014.789)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		159.588.863.919	265.205.284.736
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	159.588.863.919	265.205.284.736
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	4.255.681.301	4.255.681.301
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		329.699.032.090	201.065.490.759
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	312.935.653.027	183.975.350.817
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		16.763.379.063	17.090.139.942
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.963.663.992.096	4.055.076.212.390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	3/31/2020	01/01/2018
			VND	(trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.283.291.312.862	2.456.799.004.353
310	I. Nợ ngắn hạn		2.813.975.987.969	1.993.470.633.984
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	437.830.498.476	477.828.470.359
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	100.089.817.047	93.505.099.253
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	23.632.475.433	53.378.549.736
314	4. Phải trả người lao động		25.735.082.032	68.722.397.344
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	65.372.149.846	8.179.975.494
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.224.809.162	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	58.709.100.088	51.233.395.189
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	2.061.362.884.044	1.200.490.280.075
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	31.985.699.901	32.598.082.594
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	7.033.471.940	7.534.383.940
330	II. Nợ dài hạn		469.315.324.893	463.328.370.369
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	391.426.469.634	404.012.875.050
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	77.888.855.259	59.315.495.319
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.680.372.679.234	1.598.277.208.037
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.680.372.679.234	1.598.277.208.037
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		671.571.529.435	589.476.058.238
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		589.476.058.238	239.705.061.680
421b	LNST chưa phân phối năm nay		82.095.471.197	349.770.996.558
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.963.663.992.096	4.055.076.212.390

Phạm Thế Hiền
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Quý 1/2020	Quý 1/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.118.107.682.237	1.882.181.928.914	2.118.107.682.237	1.882.181.928.914
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	24.249.575.407	23.019.072.551	24.249.575.407	23.019.072.551
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.093.858.106.830	1.859.162.856.363	2.093.858.106.830	1.859.162.856.363
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.856.437.155.040	1.637.657.121.615	1.856.437.155.040	1.637.657.121.615
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		237.420.951.790	221.505.734.748	237.420.951.790	221.505.734.748
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	9.272.742.877	12.704.684.254	9.272.742.877	12.704.684.254
22	7. Chi phí tài chính	29	47.186.399.293	29.172.155.635	47.186.399.293	29.172.155.635
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		30.588.073.879	15.685.929.474	30.588.073.879	15.685.929.474
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	76.056.997.034	44.021.994.460	76.056.997.034	44.021.994.460
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	26.034.678.794	25.474.390.185	26.034.678.794	25.474.390.185
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		97.415.619.546	135.541.878.722	97.415.619.546	135.541.878.722
31	12. Thu nhập khác	32	6.558.199.628	2.123.664.967	6.558.199.628	2.123.664.967
32	13. Chi phí khác	33	1.238.805.965	2.919.250.526	1.238.805.965	2.919.250.526
40	14. Lợi nhuận khác		5.319.393.663	(795.585.559)	5.319.393.663	(795.585.559)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		102.735.013.209	134.746.293.163	102.735.013.209	134.746.293.163
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	20.312.781.133	27.250.819.028	20.312.781.133	27.250.819.028
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		326.760.879	(225.676.149)	326.760.879	(225.676.149)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>82.095.471.197</u>	<u>107.721.150.284</u>	<u>82.095.471.197</u>	<u>107.721.150.284</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		82.095.471.197	107.721.150.284	82.095.471.197	107.721.150.284
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Phạm Thế Hiển
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2020	Quý 1/2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		102.735.013.209	134.746.293.163
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		35.690.130.475	22.961.417.571
03	- Các khoản dự phòng		21.115.880.083	3.795.605.742
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		101.836.407	244.016.502
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.921.675.507)	(10.353.906.523)
06	- Chi phí lãi vay		30.588.073.879	15.685.929.474
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(337.600.000)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		183.309.258.546	166.741.755.929
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(701.538.774.503)	(197.597.678.100)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(212.845.709.042)	(301.886.872.996)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(29.796.718.691)	(31.186.132.412)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(166.652.346.392)	(6.125.117.730)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		90.000.000.000	38.303.390.400
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.591.211.335)	(13.362.452.337)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.644.191.638)	(30.814.099.873)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(712.470.000)	(2.671.528.351)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(898.472.163.055)	(378.598.735.470)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(31.203.497.521)	(40.988.009.935)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.157.532.779	578.322.960
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.045.964.742)	(40.409.686.975)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2020	Quý 1/2019
			VND	VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.427.882.342.462	1.720.471.795.378
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.579.596.143.909)	(1.431.381.398.516)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(39.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		848.286.198.553	289.051.396.862
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(71.231.929.244)	(129.957.025.583)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		132.270.585.803	218.360.067.997
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		674.898.367	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	61.713.554.926	88.403.042.414



Phạm Thế Hiền
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phân giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.11 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty/Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 1/2020

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	584.827.498	780.339.063
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.128.727.428	131.490.246.740
	61.713.554.926	132.270.585.803

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	856.420.621.419	775.596.142.850
- CTY ĐIỆN MÁY TODIMAX	93.415.828.331	90.128.758.113
- BQLDA CCTĐ MIỀN TRUNG	53.316.432.493	94.337.641.575
- BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN NAM	9.270.542.120	58.181.399.780
- CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	169.486.732.812	188.194.889.838
- CTY XÂY LẬP ĐIỆN SỐ NĂM	131.461.328.977	131.443.367.670
- CÔNG TY TNHH TM ĐỨC BIÊN	45.370.489.430	-
- CA khoản phải thu khách hàng khác	354.099.267.256	213.310.085.874
Phải thu từ các bên liên quan		
(Thuyết minh số 37)	266.075.263.224	5.989.741.841
	1.122.495.884.643	781.585.884.691

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	70.960.136.763	63.947.194.892
- CTY CÁP ĐIỆN ĐẠI LONG	1.188.330.000	1.188.330.000
- CTY TUV SUD VIỆT NAM	2.904.478.319	2.904.478.319
- CTY THIẾT BỊ ĐIỆN KINEX VN	33.607.500.000	33.607.500.000
- CÔNG TY CP XÂY DỰNG KINEX VIỆT NAM	21.801.930.000	21.801.930.000
- SHANGHAI BYL EQUIPMENT CO., LTD	2.367.096.000	-
- Các khoản trả trước khác	9.090.802.444	4.444.956.573
Trả trước cho các bên liên quan		
(Thuyết minh số 37)	1.287.100.000	-
	72.247.236.763	63.947.194.892

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.109.910.000	-	1.162.792.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.476.784.032	-	1.476.784.032	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	-	-	2.109.287.409	-
Phải thu khác	1.528.767.123	-	2.685.336.986	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2020

Ký cược, ký quỹ cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	640.000.000.000		300.000.000.000	
	644.223.961.155	-	307.542.700.427	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.241.355.463	-	16.825.729.077	-
Nguyên liệu, vật liệu	438.973.206.357	(10.438.372.081)	480.673.899.523	(5.118.105.671)
Công cụ, dụng cụ	999.886.845	-	861.311.317	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	141.245.742.568	-
Thành phẩm	1.046.008.470.837	(6.862.265.375)	642.677.698.705	(9.027.628.949)
Hàng hoá	3.861.603.769	-	2.437.867.062	-
Hàng gửi đi bán	13.113.319.092	-	7.629.885.069	-
	1.505.197.842.363	(17.300.637.456)	1.292.352.133.321	(14.145.734.620)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	31/03/20 VND	01/01/20 VND
Số đầu kỳ	(14.145.734.620)	
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(10.438.372.081)	
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	7.283.469.245	-
Số cuối kỳ	(17.300.637.456)	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án CADIVI TOWER	5.552.508.216	5.013.024.216
Dự án SAP	2.794.037.572	27.666.110.450
Dự án Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại NMSG	-	17.809.936.740
Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	14.959.566.695	52.367.247.149
Dự án Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt	-	17.895.765.250
- Máy tạo hạt nhựa PVC (DA Tạo hạt)	-	1.811.541.234
- Máy xoắn Tubular 7/630	-	3.850.522.939
- Công trình xây dựng phụ trợ nhà xưởng dự án di dời	2.596.333.450	2.804.484.063
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	6.242.935.622	8.543.170.331
	159.588.863.919	265.205.284.736

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2020

9 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu (i)	-	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-
Trái phiếu Công Ty Cp Đầu Tư Nước Sạch Và Môi Trường Eco&More	-	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-
	-	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	4.255.681.301	4.255.681.301	-	4.255.681.301	4.255.681.301	-
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	2.178.670.000	-	2.178.670.000	2.178.670.000	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.020.000.000	1.020.000.000	-	1.020.000.000	1.020.000.000	-
	4.255.681.301	4.255.681.301	-	4.255.681.301	4.255.681.301	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	420.847.880.409	958.197.701.111	91.360.513.657	6.993.794.476	-	1.477.399.889.653
- Mua trong kỳ	-	-	1.360.000.000	1.366.369.090	-	2.726.369.090
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20.150.467.273	78.456.322.911	1.820.000.000	-	-	100.426.790.184
- Thanh lý, nhượng bán	-	(229.174.000)	-	-	-	(229.174.000)
Số dư cuối kỳ	440.998.347.682	1.036.424.850.022	94.540.513.657	8.360.163.566	-	1.580.323.874.927
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	109.823.285.045	478.248.267.796	48.124.316.506	4.085.357.329	-	640.281.226.676
- Khấu hao trong kỳ	5.556.319.354	25.591.534.567	2.588.379.580	188.854.496	-	33.925.087.997
- Thanh lý, nhượng bán	-	(229.174.000)	-	-	-	(229.174.000)
Số dư cuối kỳ	115.379.604.399	503.610.628.363	50.712.696.086	4.274.211.825	-	673.977.140.673
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	311.024.595.364	479.949.433.315	43.236.197.151	2.908.437.147	-	837.118.662.977
Tại ngày cuối kỳ	325.618.743.283	532.814.221.659	43.827.817.571	4.085.951.741	-	906.346.734.254

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50.991.285.959	2.912.202.192	53.903.488.151
- Mua trong kỳ	215.763.961	-	215.763.961
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	32.576.897.878	32.576.897.878
Số dư cuối kỳ	51.207.049.920	35.489.100.070	86.696.149.990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.662.840.294	1.553.174.495	13.216.014.789
- Khấu hao trong kỳ	-	1.765.042.479	1.765.042.479
Số dư cuối kỳ	11.662.840.294	3.318.216.974	14.981.057.268
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	39.328.445.665	1.359.027.697	40.687.473.362
Tại ngày cuối kỳ	39.544.209.626	32.170.883.096	71.715.092.722

(*) Giá trị QSD đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa đang xây dựng dự án nên tạm ngưng khấu hao.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.556.457.362	3.475.038.223
Lãi mua hàng trả chậm	2.162.944.974	-
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn TSCĐ	2.254.335.531	2.616.129.660
Chi phí thuê đất, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	5.108.260.023	-
Chi phí khuyến mại, thưởng KH	27.459.727.542	-
Chi phí pano quảng cáo	3.171.632.249	2.932.666.668
Cp sản xuất thử	6.505.407.408	2.734.763.968
Lãi vay phạt trả trước hạn	556.776.316	-
Chi phí bảo hiểm	680.268.844	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	238.660.356	243.827.904
	49.694.470.605	12.002.426.423
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.001.084.141	9.909.154.501
Sửa chữa lớn TSCĐ	10.497.203.218	3.427.026.081
Thuê CSHT, cửa hàng	137.295.622.475	-
Tiền thuê đất trả trước	153.377.383.200	158.841.373.206
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.764.359.993	11.797.797.029
	312.935.653.027	183.975.350.817

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2020

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	433.354.080.756	433.354.080.756	445.536.980.808	445.536.980.808
CÔNG TY TPC VINA	9.745.472.000	9.745.472.000	13.777.280.000	13.777.280.000
CTY TNHH TM ĐỨC BIÊN	47.134.446.638	47.134.446.638	-	-
CTY KEVIN VIỆT NAM	-	-	6.655.129.800	6.655.129.800
CTY CÁP ĐIỆN ĐẠI LONG	14.152.106.816	14.152.106.816	6.124.700.000	6.124.700.000
CTY NHỰA THÀNH CÔNG	23.846.265.025	23.846.265.025	11.867.948.400	11.867.948.400
LS NIKKO COPPER INC.	213.533.092.600	213.533.092.600	101.425.278.187	101.425.278.187
GERALD METALS SA	-	-	10.234.799.871	10.234.799.871
- Mitsui & Co.,Ltd	50.141.940.343	50.141.940.343	220.751.172.787	220.751.172.787
- Phải trả các đối tượng khác	74.800.757.334	74.800.757.334	74.700.671.763	74.700.671.763
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 37)	4.476.417.720	4.476.417.720	32.291.489.551	32.291.489.551
	437.830.498.476	437.830.498.476	477.828.470.359	477.828.470.359

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	93.867.414.876	91.123.105.541
CTY MAI TIỀN PHÁT	8.709.168.942	9.072.426.810
CTY QUÝ DÂN	20.048.374.923	14.194.000.000
BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN NAM	-	8.506.214.402
CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	10.014.000.000	19.748.537.539
SOLAR RAYS	9.307.136.188	3.860.298.625
- Phải trả đối tượng khác	45.788.734.823	35.741.628.165
Các bên liên quan trả trước		
(Thuyết minh số 37)	6.222.402.171	2.381.993.712
	100.089.817.047	93.505.099.253

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	15.980.562.983	75.599.778.882	(91.580.341.865)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 1/2020

Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	157.307.873	(157.307.873)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	31.591.549.951	40.696.719.292	(53.028.129.797)	19.260.139.446
Thuế Thu nhập cá nhân	5.806.436.802	9.644.184.322	(13.626.472.053)	1.824.149.071
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.457.461.273	(59.652.245)	2.397.809.028
Các loại thuế khác	-	304.925.488	(154.547.600)	150.377.888
	53.378.549.736	128.860.377.130	(158.606.451.433)	23.632.475.433

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	8.395.941.269	5.363.023.906
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	1.753.904.479	392.377.037
- Chi phí khuyến mại	16.174.725.177	-
- Chi phí quản lý	1.201.173.993	1.639.871.882
- Chi phí bán hàng	36.920.000.000	63.804.444
- Chi phí phải trả khác	926.404.928	720.898.225
	65.372.149.846	8.179.975.494
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	65.372.149.846	8.179.975.494

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu bán trả chậm (lãi trả chậm)	2.224.809.162	-
	2.224.809.162	-

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	319.415.640	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.566.858.376	45.302.316.125
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.005.550.450	5.188.460.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.817.275.622	742.618.614
	58.709.100.088	51.233.395.189

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/20</u>
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	28.884.319.901	29.496.702.594
- Dự phòng phải trả khác	3.101.380.000	3.101.380.000
	<u>31.985.699.901</u>	<u>32.598.082.594</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	77.888.855.259	59.315.495.319
	<u>77.888.855.259</u>	<u>59.315.495.319</u>

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<u>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020</u>	<u>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	7.534.383.940	17.609.904.871
Trích lập trong kỳ	-	14.322.200.669
Sử dụng trong kỳ	(712.470.000)	(24.397.721.600)
Điều chỉnh trong kỳ	211.558.000	
Số dư cuối kỳ	<u>7.033.471.940</u>	<u>7.534.383.940</u>

22 . VAY
22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2020		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TM CTBC -CN TPHCM	44.344.843.932	44.344.843.932	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 5 năm 2020	5,60%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Sài Gòn	199.969.876.443	199.969.876.443	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 6 năm 2020	5-5,2%	"
Ngân hàng TNP PARIPAS -CN TPHCM	230.767.164.300	230.767.164.300	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay cuối kỳ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 4 năm 2020	5,25-5,35%	"
Ngân hàng TMCP ANZ VN	249.092.286.917	249.092.286.917	Kỳ hạn vay 3-4 tháng. Lãi vay cuối kỳ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 6 năm 2020	5,20%	"
Ngân hàng Bank of China Hong Kong - TPHCM	221.143.252.711	221.143.252.711	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng 07 năm 2020	5,10%	"
Ngân hàng MayBank	149.716.735.808	149.716.735.808	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 04 tháng 06 năm 2020	5,20%	"
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TPHCM	116.004.249.823	116.004.249.823	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 07 năm 2020	5,15%	"
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	18.560.000.000	18.560.000.000	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và lãi	8,90%	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	18.300.000.000	18.300.000.000	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 tháng trả gốc, trả lãi hàng tháng	9,59%	
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Nai	398.282.733.909	398.282.733.909	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả vào ngày đáo hạn. Khế ước đáo hạn từ ngày 29 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020	5,60%	Tín chấp
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	342.623.792.586	342.623.792.586	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả vào ngày đáo hạn. Khế ước đáo hạn từ ngày 18 tháng 05 năm 2020 đến ngày 08 tháng 06 năm 2020	5,60%	Tín chấp
Ngân hàng TM CTBC -CN TPHCM	72.557.947.615	72.557.947.615	Kỳ hạn vay 120 ngày. Lãi vay trả vào ngày đáo hạn. Khế ước đáo hạn từ ngày 19 tháng 05 năm 2020 đến ngày 22 tháng 07 năm 2020 . Lãi suất điều chỉnh hàng tháng	5,05% - 5,60%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	2.061.362.884.044	2.061.362.884.044			

22.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	3/31/2020		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TPHCM	27.193.809.091	27.193.809.091	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng	8,83%	Quyền sử dụng đất TPT và tài sản bảo đảm
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	89.484.435.107	89.484.435.107	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2025	9,59%	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cầm Đà Nẵng Trị giá 13.533.000.000đ
Ngân hàng Standard Chartered	117.105.071.516	117.105.071.516	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng quý .	8,18%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN và MMTB hình thành trong tương lai
Ngân hàng Standard Chartered Bank Chi Nhánh TP. Hồ Chí Minh	157.643.153.920	157.643.153.920	Kỳ hạn vay 7 năm. Kỳ tính lãi tối đa 3 tháng, kỳ tính lãi đầu tiên là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (10/12/2019).	7,38% - 8,71%	Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai - Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai và quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam.
TỔNG CỘNG	391.426.469.634	391.426.469.634			

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay dài hạn

391.426.469.634

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2020

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	-	108.113.062.534	455.731.394.906	-	1.470.752.547.440
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	493.770.996.557	-	493.770.996.557
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(345.600.000.000)	-	(345.600.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.322.200.669)	-	(14.322.200.669)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(6.220.002.735)	-	-	-	(6.220.002.735)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(104.132.556)	-	(104.132.556)
Số dư cuối kỳ trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	589.476.058.238	-	1.598.277.208.037
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	589.476.058.238	-	1.598.277.208.037
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	82.095.471.197	-	82.095.471.197
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	671.571.529.435	-	1.680.372.679.234

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	540.432.450.000	540.432.450.000	540.432.450.000	540.432.450.000
-Vốn góp của cổ đông khác	35.567.550.000	35.567.550.000	35.567.550.000	35.567.550.000
Cộng	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>3/31/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>3/31/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
- Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.570	110.570

e) Cổ tức

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Cổ tức công bố	-	345.600.000.000
Cổ tức đã trả	-	345.600.000.000

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	10.264.145.820	1.247.240.620
Doanh thu bán thành phẩm	1.566.776.004.733	1.530.000.027.111
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.753.284.613	9.214.375.303
Doanh thu bán nguyên vật liệu	536.314.247.071	341.720.285.880
	2.118.107.682.237	1.882.181.928.914

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	23.534.669.861	22.754.994.367
Hàng bán bị trả lại	714.905.546	264.078.184
	24.249.575.407	23.019.072.551

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	10.264.145.820	1.247.240.620
Doanh thu bán thành phẩm	1.542.526.429.326	1.506.980.954.560
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.753.284.613	9.214.375.303
Doanh thu bán nguyên vật liệu	536.314.247.071	341.720.285.880
	2.093.858.106.830	1.859.162.856.363
Trong đó:		
- Doanh thu đối với các bên khác	1.791.174.585.118	1.361.121.017.381
- Doanh thu đối với bên liên quan	302.683.521.712	498.041.838.982

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	8.712.921.823	1.340.504.604
Giá vốn bán thành phẩm	1.305.479.010.074	1.296.742.363.021
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.109.114.100	8.265.841.750
Giá vốn nguyên vật liệu	521.835.471.587	331.308.412.240
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.300.637.456	-
	1.856.437.155.040	1.637.657.121.615

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	47.556.378	2.951.034.682
Lãi bán hàng trả chậm	633.734.480	-
Lãi kinh doanh chứng khoán, lãi ủy thác đầu tư	5.380.904.381	8.353.579.292
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.432.800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.695.390.347	923.098.116
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	51.349.135	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.423.375.356	476.972.164
	9.272.742.877	12.704.684.254

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.588.073.879	15.685.929.474
Lãi ký quỹ	601.651.106	1.063.702.519
Chiết khấu thanh toán	13.557.648.512	11.750.874.063
Chi phí do mua hàng lãi trả chậm	672.759.947	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	926.307.391	671.649.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	776.734.774	-
Chi phí tài chính khác	63.223.684	-
	47.186.399.293	29.172.155.635

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.378.721.034	2.872.140.060
Chi phí nhân công	11.047.142.497	10.951.987.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.101.193.909	722.901.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.685.357.713	12.276.855.539
Chi phí khác bằng tiền	23.883.604.634	15.012.993.245
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	368.075.585
Dự phòng bảo hành sản phẩm	17.960.977.247	1.817.041.537
	76.056.997.034	44.021.994.460

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	800.460.382	492.206.138
Chi phí nhân công	10.162.467.933	8.644.398.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.519.024.375	1.272.832.788
Thuế, phí, lệ phí	77.974.273	39.053.636
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	1.191.672.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.835.798.193	5.611.973.656
Chi phí khác bằng tiền	5.638.953.638	8.222.252.627
	26.034.678.794	25.474.390.185

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	30.000.000	-
Thu nợ khó đòi đã xử lý	734.778.413	-
Tiền phạt thu được	3.637.005.330	-
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	657.532.648	1.718.064.167
Thu lãi nợ quá hạn	-	361.835.575
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	47.103.873	-
Thu nhập khác	1.451.779.364	43.765.225
	6.558.199.628	2.123.664.967

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Các khoản phạt	7.400.000	85.852.008
Tiền thuê đất truy thu theo đơn giá mới	-	2.833.398.518
Các khoản khác	1.231.405.965	-
	1.238.805.965	2.919.250.526

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.657.078.342.282	2.402.537.927.250
Chi phí nhân công	67.171.563.212	59.837.343.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.690.130.476	22.961.417.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.638.150.300	27.487.596.972
Chi phí khác bằng tiền	47.870.699.281	39.708.436.557
	2.871.448.885.551	2.552.532.721.547

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102.735.013.209	134.746.293.163
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	20.547.002.642	26.949.258.633
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	92.539.370	75.884.246
Chi phí thuế TNDN	20.639.542.012	27.025.142.879
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	20.639.542.012	-

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Đơn vị tính: VND

	Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Quý 1/2020	Quý 1/2019
. Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện	11.559.395.952	11.342.121.039	326.760.879	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.971.835.100	-	-	-
Dự phòng hàng tồn kho	2.829.146.924	2.829.146.924	-	(225.676.149)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		1.971.835.100	-	-
Dự phòng mất việc làm	620.276.000	620.276.000	-	-
Các khoản khác	109.485.966	-	-	-
	17.090.139.942	16.763.379.063	326.760.879	(225.676.149)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh		-	326.760.879	(225.676.149)

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.000.000	456.639.063.846
		Mua hàng hóa và dịch vụ	565.762.246.681	-
		Ký quỹ	180.000.000.000	-
		Đặt cọc	160.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	1.886.500.876	16.129.471.782
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	226.659.078.328	265.453.082.022
		Lãi ký quỹ	4.487.671.232	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	58.565.456.896	25.273.303.354
		Mua TSCĐ	-	615.989.000
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	130.720.005
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	242.201.563.940	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	49.035.799.304	94.636.922.579

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty mẹ	Phải thu bán thành phẩm, NVL	26.014.949.312	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	6.604.564.995	5.989.741.841
Công ty Dây đồng Việt Nam		Phải thu bán thành phẩm, NVL	233.455.748.917	-
			266.075.263.224	5.989.741.841
Trả trước người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Ứng trước dịch vụ tư vấn	1.287.100.000	-
			1.287.100.000	-
Phải thu khác				
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Phải thu lãi ký quỹ	1.528.767.123	-
			1.528.767.123	-

Phải trả người bán

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả tiền dịch vụ CN'	9.900.000	55.726.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	66.635.560	-
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land		Phải trả dịch vụ tư vấn	1.045.000.000	1.045.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	3.354.882.160	31.190.763.551
			4.476.417.720	32.291.489.551

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	1.935.227.799	459.814.732
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Ứng trước tiền hàng	4.287.174.372	1.922.178.980
			6.222.402.171	2.381.993.712

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	7.130.061.148	6.097.572.733
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát	343.500.000	1.884.500.000

37 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2020

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2019 (31/12/2019) đến ngày lập Báo cáo tài chính, ngày 3/4/2020, công ty mẹ (công ty TNHH Thiết bị điện Gelex) đã tiến hành mua thêm 1.045.390 cổ phiếu của CADIVI, nâng tổng số cổ phiếu sở hữu là 55.088.635 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 95,64%.

38 SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 1/2019, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

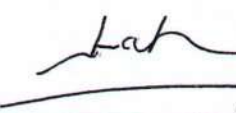
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 1/2019, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.


39. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty hợp nhất quý 1 năm 2020 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 102,735 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2019 là 134,746 tỷ đồng, biến động giảm 32,011 tỷ (tương ứng giảm 23,24%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:

+ Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch covid-19 nên công ty có thực hiện các biện pháp hỗ trợ các đại lý để đảm bảo doanh thu, ổn định công việc làm, thu nhập cho người lao động.


Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2020